



CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chi số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	DV tỉnh	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LẠI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHIKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn số 129/2020/TB-XMTD ngày 30/10/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	nt	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	nt	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	72.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Công văn số 195/20/BBG/XMCT-KD ngày 08/4/2020											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1.3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xi nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá 132/CV-XN ngày 26/8/2020											
7	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	68.182	68.182	69.091
8	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	77.273	77.273	78.182
1.4	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020											
9	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT											
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Cập nhật theo Công văn số 08 ngày 01/02/2020.											
10	Gạch lát Ceramic, Sản theo bộ 30x60 (30x30)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
11	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh (40x40)	m ²	nt	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
12	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	m ²	nt	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
13	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	m ²	nt	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
14	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m ²	nt	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
15	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m ²	nt	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
16	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m ²	nt	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
17	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m ²	nt	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
18	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	m ²	nt	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250
19	Gạch lát vi tính 80x80	m ²	nt	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
20	Gạch lát carving 80x80	m ²	nt	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
21	Gạch lát carving gold 80x80	m ²	nt	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
22	Gạch ốp Ceramic 30x60	m ²	nt	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
23	Gạch ốp Ceramic viên điểm 30x60	m ²	nt	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950	263.950
24	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²	nt	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
25	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m ²	nt	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
26	Gạch ốp Ceramic 40x80	m ²	nt	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
27	Gạch ốp Ceramic 40x80 viên điểm	m ²	nt	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500	338.500
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m ²	nt	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
27	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m ²	nt	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
28	Gạch lát Porcelain 100x100	m ²	nt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
29	Gạch lát Porcelain 15x60	m ²	nt	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
30	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m ²	nt	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
31	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m ²	nt	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2.2	Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/10/2020											
	*Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)											
32	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984
33	30x30 (màu đậm)		nt	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332
34	40x40 (màu nhạt)	m ²	nt	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289
35	60x30 (màu nhạt)	m ²	nt	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
36	60x30 (màu đậm)	m ²	nt	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
37	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
38	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
	*Gạch thạch anh (Granite hạt mè)											
39	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
	*Gạch men (Ceramic)											
40	60x30 (màu nhạt)	m ²	nt	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471
	*Gạch thạch anh bóng kiếng											
41	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
42	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
43	80x80 (màu nhạt)	m ²	nt	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
44	80x80 (màu đậm)	m ²	nt	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
45	100x100 (màu nhạt)	m ²	nt	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
46	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
47	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
2.3	Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 16/9/2020											
48	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m2	QCVN 16:2017/BXD	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
49	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
50	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
51	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
52	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
53	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
54	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
55	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m ²	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
56	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
57	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
58	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
59	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
60	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
61	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
62	Gạch ceramic 60x60 KTS	m ²	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
63	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m ²	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
64	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m ²	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.4	Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	TAICERA											
65	Gạch 60*60 G68763 Thạch anh	m ²	TCVN 7745-2007	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
66	Gạch 60*60 G68764 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
67	Gạch 60*60 G68768 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
68	Gạch 60*60 G68769 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
69	Gạch 60*60 G68025 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
70	Gạch 60*60 G68028 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
71	Gạch 60*60 G68029 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
72	Gạch 60*60 G68048 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
73	Gạch 60*60 G68522 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
74	Gạch 60*60 G68525 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
75	Gạch 60*60 G68528 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
76	Gạch 60*60 G68529 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
77	Gạch 60*60 G68548 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
78	Gạch 60*60 G68001 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
79	Gạch 60*60 G68005 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
80	Gạch 60*60 G68034 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
81	Gạch 60*60 G68015 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
82	Gạch 60*60 G68913 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
83	Gạch 60*60 G68915 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
84	Gạch 60*60 G68918 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
85	Gạch 60*60 G68919 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
86	Gạch 60*60 G68935 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
87	Gạch 60*60 G68937 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
88	Gạch 60*60 G68938 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
89	Gạch 60*60 G68939 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
90	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
91	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
92	Gạch 60*60 GP68073	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
93	Gạch 60*60 GP68074	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
94	Gạch 60*60 GP68078	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
95	Gạch 60*60 G68813	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
96	Gạch 60*60 G68818	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
97	Gạch 60*60 G68819	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
98	Gạch 60*60 G68830	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
99	Gạch 60*60 G68838	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
100	Gạch 60*60 G68839	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
101	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
102	Gạch 60*60 G68905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
103	Gạch 60*60 GP689016	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
104	Gạch 60*60 GP68017	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
105	Gạch 60*60 GP68035	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
106	Gạch 60*60 GP68045	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
107	Gạch 60*60 GP68945	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
108	Gạch 60*60 G68945	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
109	Gạch 60*60 G68955	m2	nt	225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
110	Gạch 60*60 GP68955	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
111	Gạch 60*60 G68085	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
112	Gạch 60*60 GP68085	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
113	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
114	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
115	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
116	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
117	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
118	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
119	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
120	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
121	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
122	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
123	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
124	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
125	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
126	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
127	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
128	Gạch 30*60 G63822	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
129	Gạch 30*60 G63824	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
130	Gạch 30*60 G63828	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
131	Gạch 30*60 G63062	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
132	Gạch 30*60 G63065	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
133	Gạch 30*60 G63068	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
134	Gạch 30*60 G63965	m2	nl	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
135	Gạch 30*60 G63905	m2	nl	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
136	Gạch 30*60 G63845	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
137	Gạch 30*60 G63848	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
138	Gạch 30*60 G63849	m2	nl	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
139	Gạch 30*60 G63425	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
140	Gạch 30*60 G63428	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
141	Gạch 30*60 G63429	m2	nl	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
142	Gạch 30*60 GP63085	m2	nl	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
143	Gạch 30*60 GP63945	m2	nl	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
144	Gạch 30*60 G63813	m2	nl	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
145	Gạch 30*60 G63818	m2	nl	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
146	Gạch 30*60 G63819	m2	nl	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
147	Gạch 30*60 GP63955	m2	nl	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
148	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
149	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
150	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
151	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
152	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
153	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2	nl	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
154	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2	nl	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
155	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2	nl	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
156	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2	nl	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
157	Gạch 30*30 G38925ND	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
158	Gạch 30*30 G38928ND	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
159	Gạch 30*30 G38929ND	m2	nl	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
160	Gạch 30*30 G38930ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
161	Gạch 30*30 G38931ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
162	Gạch 30*30 G38932ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
163	Gạch 30*30 G38933ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
164	Gạch 30*30 G38934ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
165	Gạch 30*30 G38939ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
166	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
167	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
168	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
169	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
170	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
171	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
172	Gạch 80*80 P87418N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	405.882	405.882	405.882	424.331	424.331	424.331	442.780	442.780	442.780
173	Gạch 80*80 P87762N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
174	Gạch 80*80 P87763N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
175	Gạch 80*80 P87615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
176	Gạch 80*80 P87625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
177	Gạch 80*80 P87542N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
178	Gạch 80*80 P87543N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
179	Gạch 60*60 Platinum 001	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
180	Gạch 60*60 Platinum 002	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
181	Gạch 60*60 Platinum 003	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
182	Gạch 60*60 Platinum 004	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
183	Gạch 60*60 Platinum 005	m2	nt	490.000	490.000	490.000	512.273	512.273	512.273	534.545	534.545	534.545
184	Gạch 60*60 Victoria 001	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
185	Gạch 60*60 Victoria 002	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
186	Gạch 60*60 Victoria 003	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
187	Gạch 60*60 Victoria 004	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
188	Gạch 60*60 Victoria 005	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
189	Gạch 60*60 Victoria 006	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
190	Gạch 60*60 Victoria 007	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
191	Gạch 60*60 Victoria 008	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
192	Gạch 60*60 Wood 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
193	Gạch 60*60 Wood 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
194	Gạch 60*60 Tamdao 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
195	Gạch 60*60 Tamdao 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
196	Gạch 60*60 Tamdao 003	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
197	Gạch 60*60 Tamdao 004	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
198	Gạch 60*60 Tamdao 006	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
199	Gạch 60*60 Thachanh 002	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
200	Gạch 60*60 Phusa 002	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
201	Gạch 60*60 Thachngoc 001	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
202	Gạch 60*60 Venus 001	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
203	Gạch 60*60 Venus 002	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
204	Gạch 60*60 Binhthuan 001	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
205	Gạch 60*60 Binhthuan 002	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
206	Gạch 60*60 Binhthuan 003	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
207	Gạch 60*60 Binhthuan 004	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
208	Gạch 60*60 Binhthuan 005	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
209	Gạch 60*60 Moment 001	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
210	Gạch 60*60 Moment 003	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
211	Gạch 60*60 Moment 004	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
212	Gạch 60*60 Moment 005	m2	nl	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
213	Gạch 60*60 DA 009	m2	nl	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
214	Gạch 60*60 DA 010	m2	nl	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
215	Gạch 60*60 Truongson N006	m2	nl	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
216	Gạch 60*60 Mekong 001	m2	nl	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
217	Gạch 60*60 Mekong 002	m2	nl	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
218	Gạch 60*60 Mekong 003	m2	nl	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
219	Gạch 60*60 Mekong 005	m2	nl	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
220	Gạch 60*60 Haivan 001	m2	nl	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
221	Gạch 60*60 Haivan 003	m2	nl	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
222	Gạch 60*60 Haivan 004	m2	nl	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
223	Gạch 60*60 DA 004	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
224	Gạch 60*60 DA 005	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
225	Gạch 60*60 DA 006	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
226	Gạch 60*60 DA 007	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
227	Gạch 60*60 DA 008	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
228	Gạch 60*60 DA 011	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
229	Gạch 60*60 DA 012	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
230	Gạch 60*60 DA 013	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
231	Gạch 60*60 DA 014	m2	nl	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
232	Gạch 60*60 DA 015	m2	nl	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
233	Gạch 60*60 Truongson 008	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
234	Gạch 60*60 Snow 001	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
235	Gạch 80*80 Platinum 001	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
236	Gạch 80*80 Platinum 002	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
237	Gạch 80*80 Platinum 003	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
238	Gạch 80*80 Platinum 004	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
239	Gạch 80*80 Platinum 005	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
240	Gạch 80*80 Platinum 006	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
241	Gạch 80*80 Napoleon 005	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
242	Gạch 80*80 Napoleon 006	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
243	Gạch 80*80 Napoleon 007	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
244	Gạch 80*80 Napoleon 008	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
245	Gạch 80*80 Napoleon 009	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
246	Gạch 80*80 Napoleon 010	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
247	Gạch 80*80 Napoleon 011	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
248	Gạch 80*80 Napoleon 012	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
249	Gạch 80*80 Diamond 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
250	Gạch 80*80 Diamond 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
251	Gạch 80*80 Diamond 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
252	Gạch 80*80 Fansipan 006	m2	nt	399.000	399.000	399.000	417.136	417.136	417.136	435.273	435.273	435.273
253	Gạch DTD 80*80 Truongson 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
254	Gạch DTD 80*80 Truongson 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
255	Gạch DTD 80*80 Truongson 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
256	Gạch 80*80 Thuthiem 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
257	Gạch 80*80 Thuthiem 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
258	Gạch 80*80 Cararas 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
259	Gạch 80*80 Cararas 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
260	Gạch 80*80 Yaly 002	m2	nt	436.000	436.000	436.000	455.818	455.818	455.818	475.636	475.636	475.636
261	Gạch 80*80 Yaly 003	m2	nt	495.000	495.000	495.000	517.500	517.500	517.500	540.000	540.000	540.000
262	Gạch 80*80 Stone 001	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
263	Gạch 80*80 Stone 002	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
264	Gạch 30*60 Victoria 001	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
265	Gạch 30*60 Victoria 002	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
266	Gạch 30*60 Victoria 003	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
267	Gạch 30*60 Victoria 004	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
268	Gạch 30*60 Victoria 005	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
269	Gạch 30*60 Victoria 006	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
270	Gạch 30*60 Victoria 007	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
271	Gạch 30*60 Victoria 008	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
272	Gạch 30*60 Nhatrang 004	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
273	Gạch 30*60 Nhatrang 005	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
274	Gạch 30*60 Diamond 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
275	Gạch 30*60 Diamond 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
276	Gạch 30*60 Diamond 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
277	Gạch 30*60 Greenery 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
278	Gạch 30*60 Greenery 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
279	Gạch 30*60 Greenery 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
280	Gạch 30*60 Greenery 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
281	Gạch 30*60 Greenery 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
282	Gạch 30*60 Greenery 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
283	Gạch 30*60 Greenery 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
284	Gạch 30*60 Greenery 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
285	Gạch 30*60 Taybac 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
286	Gạch 30*60 Taybac 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
287	Gạch 30*60 Taybac 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
288	Gạch 30*60 Taybac 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
289	Gạch 30*60 Taybac 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
290	Gạch 30*60 Taybac 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
291	Gạch 30*60 Taybac 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
292	Gạch 30*60 Taybac 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
293	Gạch 30*60 Taybac 011	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
294	Gạch 30*60 Taybac 012	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
295	Gạch 30*60 Taybac 013	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
296	Gạch 30*60 Taybac 014	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
297	Gạch 30*60 Amber 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
298	Gạch 30*60 Amber 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
299	Gạch 30*60 Cotton 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
300	Gạch 30*60 Cotton 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
301	Gạch 30*60 Cotton 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
302	Gạch 30*60 Cotton 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
303	Gạch 30*60 Cotton 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
304	Gạch 30*60 Cotton 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
305	Gạch 30*60 Retro 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
306	Gạch 30*60 Retro 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
307	Gạch 30*60 Tienza 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
308	Gạch 30*60 Tienza 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
309	Gạch 30*60 Tienza 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
310	Gạch 30*60 Tienza 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
311	Gạch 30*60 Amber 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
312	Gạch 30*60 Amber 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
313	Gạch 30*60 Amber 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
314	Gạch 30*60 Amber 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
315	Gạch 30*60 Amber 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
316	Gạch 30*60 Amber 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
317	Gạch 30*60 Dongnoi 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
318	Gạch 30*60 Dongnoi 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
319	Gạch 30*60 Dongnoi 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
320	Gạch 30*60 Dongnoi 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
321	Gạch 30*60 Roxy 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
322	Gạch 30*60 Roxy 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
323	Gạch 30*60 Roxy 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
324	Gạch 30*60 Roxy 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
325	Gạch 30*60 Roxy 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
326	Gạch 30*60 Roxy 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
327	Gạch 30*60 Roxy 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
328	Gạch 30*60 Snow 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
329	Gạch 30*60 Hoagom001	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
330	Gạch 30*60 Hoagom002	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
331	Gạch 30*60 Cararas 002LA	m2	nt	220.000	220.000	220.000	230.000	230.000	230.000	240.000	240.000	240.000
332	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
333	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
334	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
335	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
336	Gạch 30*60 Cararas 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
337	Gạch D30*60 Nhatrang 003LA	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
338	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
339	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
340	Gạch 30*30 Leaf 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
341	Gạch 30*30 Leaf 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
342	Gạch 30*30 Tienza 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
343	Gạch 30*30 Tienza 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
344	Gạch 30*30 Tiensa 004	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
345	Gạch 30*30 Bana 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
346	Gạch 30*30 Ngoctrai 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
347	Gạch 30*30 Ngoctrai 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
348	Gạch 30*30 Tamdao 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
349	Gạch 30*30 Sand 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
350	Gạch 30*30 Rome 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
351	Gạch 30*30 Venus 002LA	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
352	Gạch 30*30 Andes 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
353	Gạch 30*30 Andes 001	m2	nt	200.000	200.000	200.000	209.091	209.091	209.091	218.182	218.182	218.182
354	Gạch 30*30 Mosaic 001	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
355	Gạch 30*30 Mosaic 003	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
356	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
357	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
358	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
359	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
360	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
361	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
362	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
363	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
364	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
365	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
366	Gạch 40*40 426	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
367	Gạch 40*40 428	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
368	Gạch 40*40 Thachanh 006	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
369	Gạch 40*40 Thachanh 007	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
370	Gạch 40*40 Thachanh 008	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
371	Gạch 40*40 Sapa 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
372	Gạch 40*40 Thachanh 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
373	Gạch 40*40 Thachanh 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
374	Gạch 40*40 Thachanh 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
375	Gạch 40*40 Hoada 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
376	Gạch 40*40 CLG 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
377	Gạch 40*40 CLG 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
378	Gạch 40*40 CLG 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
379	Gạch 40*40 Soida 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
380	Gạch 40*40 Dasontra 001LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
381	Gạch 40*40 Dasontra 002LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
382	Gạch 40*40 Sun 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
383	Gạch 40*40 Sun 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
384	Gạch 40*40 Thesea 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
385	Gạch 40*40 Thesea 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
386	Gạch 40*40 Greenery 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
387	Gạch 40*40 Greenery 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
388	Gạch 40*40 Greenery 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
389	Gạch 40*40 Greenery 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
390	Gạch 40*40 Greenery 005	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
391	Gạch DTD 40*40 Hoangsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
392	Gạch DTD 40*40 Truongsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
393	Gạch 20*20 TL01	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
394	Gạch 20*20 TL03	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
395	Gạch 40*80 Roxy 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
396	Gạch 40*80 Roxy 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
397	Gạch 40*80 Amber 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
398	Gạch 40*80 Regal 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
399	Gạch 40*80 Regal 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
400	Gạch 40*80 Regal 005	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
401	Gạch 40*80 Regal 006	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
402	Gạch 40*80 Regal 007	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
403	Gạch 40*80 Regal 008	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
404	Gạch 40*80 Regal 010	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
405	Gạch 40*80 Regal 011	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
406	Gạch 40*80 Regal 012	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
407	Gạch 40*80 Regal 013	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
408	Gạch 40*80 Regal 014	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
409	Gạch 40*80 Regal 015	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
410	Gạch 40*80 Regal 016	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
411	Gạch 40*80 Regal 017	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
412	Gạch 40*80 Regal 018	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY											
3.1	Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020											
413	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	TCVN 6477:2016	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
414	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên	nt	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990
415	Gạch bê tông Block M7.5 (90x190x390)	viên	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
416	Gạch bê tông Block M7.5 (100x200x400)	viên	nt	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
417	Gạch bê tông Block M7.5 (190x190x390)	viên	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
418	Gạch bê tông Block M7.5 (200x200x400)	viên	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3.2	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020											
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		TCVN 6476 : 1999									
419	+ Màu vàng	m2	nt	116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
420	+ Màu khác	m2	nt	112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch lát đường màu mác 250 (30 x30 x 5)cm		nt									
421	+ Màu vàng	m2	nt	120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
422	+ Màu khác	m2	nt	115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		TCVN 7744:2013									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01		nt									
423	+ Màu xám, đỏ	m2	nt	101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
424	+ Màu vàng, xanh	m2	nt	105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909
425	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2	nt	130.455	130.455	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455
426	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2	nt	115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		QCVN 16:2017/BXD									
427	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên	nt	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18
428	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên	nt	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81
429	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên	nt	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36
IV	NHÓM SƠN											
4.1	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020											
	SƠN NỘI THẤT											
430	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	3,8 lít	QCVN 16:2017/BXD	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
		18 lít		673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636
431	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít	nt	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909
		18 lít		868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
		5 lít		404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
432	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	18 lít	nt	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636
433	KENNY LIGHT (Cao cấp, lao chùi-màu thường)	5 lít	nt	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818
		18 lít		1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
434	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	5 lít	nt	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091
		18 lít		2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
435	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	5 lít	nt	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273
		18 lít		3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727
SƠN NGOẠI THẤT												
436	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909
		18 lít		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
437	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364
		18 lít		2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091
438	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	5 lít	nt	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
		18 lít		3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091
439	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455
		18 lít		3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909
440	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít	nt	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909
		5 lít		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
BỘT TRÉT												
	*Nội thất											
441	KENNY NICE (bột trét tường kinh tế)	kg	QCVN 16:2017/BXD	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218
442	KENNY INT (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)	kg	nt	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327
443	KENNY LIGHT (Bột trét tường Cao cấp)	kg	nt	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836
444	KENNY DELUXE (Bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	nt	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018
445	KENNY SATIN (Bột trét tường siêu bền)	kg	nt	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	*Ngoại thất											
446	KENNY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	kg	nt	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
447	KENNY EXT (Bột trét tường chất lượng cao)	kg	nt	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709
448	KENNY EXTRA (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	nt	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109
449	KENNY MAXSHEILD (Bột trét tường cao cấp)	kg	nt	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291
450	KENNY SHIELD (Bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	nt	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509
451	KENNY PRO (Bột trét tường siêu cao cấp)	kg	nt	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327
SƠN LÓT, CHỐNG THẤM												
452	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất	5 lít	nt	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	cao cấp)	18 lít	nt	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
453	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít	nt	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
		18 lít	nt	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545
454	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp)	5 lít	nt	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
		18 lít	nt	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273
455	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoài thất siêu hạng)	5 lít	nt	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182
		18 lít	nt	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818
456	KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp	5 lít	nt	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364
		18 lít	nt	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
457	KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)	3,8 lít	nt	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
		18 lít	nt	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
458	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	3,8 lít	nt	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
		18 lít	nt	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
SƠN ĐẦU CHỐNG RỈ												
459	KENNY sơn dầu chống rỉ đỏ	lít	nt	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
460	KENNY sơn dầu chống rỉ xám	lít	nt	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
461	KENNY sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ và màu xám	lít	nt	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
462	KENNY sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng	lít	nt	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
463	KENNY sơn dầu trang trí cao cấp 2 in 1 (sơn con cọp)	lít	nt	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
4.2	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đe: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Dt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số 32/DKG.ngày 30 tháng 07 năm 2020											
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT												
464	SuperShield Siêu Bóng	15L	QCVN 16:2017/BXD	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636	4.813.636
		3.785 L		1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091	1.279.091
		875 ML		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
465	SuperShield Bóng Mờ	15L	nt	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727
		3.785 L	nt	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000
		875 ML	nt	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
466	TOA 7in1	5L	nt	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273	1.697.273
		3.785 L	nt	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364
		1L	nt	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
		875 ML	nt	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
467	TOA Nanoshield Bóng	15L	nt	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636
		5 L	nt	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		875 ML	nt	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
		15L	nt	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636	3.673.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
468	TOA Nanoshield Bóng mờ	5 L	nt	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		875 ML	nt	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091	299.091
469	TOA 4 Seasons Exterior Bóng mờ	18 L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636
		1L	nt	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
470	TOA 4 Seasons Satin Glo High Sheen	18 L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636	943.636
		1L	nt	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091	239.091
471	TOA 4 Seasons Satin Glo	18 L	nt	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273	2.967.273
		5 L	nt	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091	899.091
		1L	nt	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
472	TOA 4 Seasons Tropic Shield	18 L	nt	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273	1.897.273
		5 L	nt	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182	598.182
		1L	nt	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
473	Supertech Pro Ext	18 L	nt	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909	1.420.909
		5L	nt	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
SON PHỦ NỘI THẤT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
474	SuperShield Duraclean	3.785 L	nt	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
		875 ML	nt	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
475	SuperShield Duraclean A+ Siêu Bóng	3.785 L	nt	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091	1.019.091
		875 ML	nt	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
476	SuperShield Duraclean A+ Bóng Mờ	3.785 L	nt	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636	963.636
		875 ML	nt	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
477	TOA NanoClean Siêu bóng	15 L	nt	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
		5 L	nt	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636	1.143.636
		875 ML	nt	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818	241.818
478	TOA NanoClean Bóng mờ	15 L	nt	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727	2.902.727
		5 L	nt	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909
		875 ML	nt	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
479	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	18 L	nt	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909
		5 L	nt	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
		1L	nt	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
480	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	18 L	nt	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455
		5 L	nt	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091
		1L	nt	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
481	TOA 4 Seasons Top Silk Sheen	18 L	nt	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364
		5 L	nt	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
		1L	nt	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
482	TOA 4 Seasons Top Silk	18 L	nt	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636
		5 L	nt	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
		1L	nt	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455
483	Supertech Pro Int	18 L	nt	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636
		5L	nt	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
484	Homecote	18 L	nt	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
		4L	nt	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
		3,35 L	nt	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
485	Nitto Extra	18 L	nt	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
		17L	nt	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727
		4L	nt	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727
		3.5L	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
SƠN LÓT NGOẠI THẤT			nt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Sơn lót SuperShield	18L	nt	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455	3.115.455
		5 L	nt	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455
487	Sơn lót TOA Nanoshield	18 L	nt	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182	2.668.182
		5 L	nt	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
SƠN LÓT NỘI THẤT			nt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Sơn lót TOA NanoClean	18 L	nt	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273
		5 L	nt	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273	567.273
489	Sơn lót Nội thất Supertech Pro	18 L	nt	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273	917.273
		5L	nt	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
SƠN LÓT NỘI VÀ NGOẠI THẤT			nt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
490	TOA 4 Seasons Alkali Sealer	18 L	nt	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273	2.047.273
		5 L	nt	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091	589.091
491	Sơn lót Supertech Pro	18 L	nt	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545	1.324.545
		5 L	nt	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
SƠN LÓT GÓC DẦU			nt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	TOA Super Contact Sealer	5 L	nt	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
493	TOA 4 Seasons Super Contact Sealer	5 L	nt	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
494	TOA Extra Wet Primer	5L	nt	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455	795.455
		15L	nt	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818	2.371.818
BỘT TRÉT			nt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Bột trét TOA Pro Putty	25 Kg	nt	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
496	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	40 Kg	nt	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
534	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
535	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260
536	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprobe Self-cleaning(20kg)	thùng		4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500
537	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	kg		671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909
538	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng		2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909
539	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227
540	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045
541	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng		192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955
542	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		904.773	904.774	904.775	904.776	904.777	904.778	904.779	904.780	904.781
543	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	224.773	224.774	224.775	224.776	224.777	224.778	224.779	224.780	224.781
544	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.054.773	1.054.774	1.054.775	1.054.776	1.054.777	1.054.778	1.054.779	1.054.780	1.054.781
545	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	203.864	203.865	203.866	203.867	203.868	203.869	203.870	203.871	203.872
546	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	982.955	982.956	982.957	982.958	982.959	982.960	982.961	982.962	982.963
547	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	212.955	212.956	212.957	212.958	212.959	212.960	212.961	212.962	212.963
548	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.030.227	1.030.228	1.030.229	1.030.230	1.030.231	1.030.232	1.030.233	1.030.234	1.030.235
549	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	306.591	306.592	306.593	306.594	306.595	306.596	306.597	306.598	306.599
550	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864
551	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182
552	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.145.455	2.145.456	2.145.457	2.145.458	2.145.459	2.145.460	2.145.461	2.145.462	2.145.463
553	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	458.727	458.728	458.729	458.730	458.731	458.732	458.733	458.734	458.735
554	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.215.455	2.215.456	2.215.457	2.215.458	2.215.459	2.215.460	2.215.461	2.215.462	2.215.463
555	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	506.909	506.910	506.911	506.912	506.913	506.914	506.915	506.916	506.917

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
633	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (5kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227
634	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
Sơn Kim Loại Chuyên Dụng												
635	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136
Sơn chống cháy												
636	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
637	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOP RO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
4.4	Công ty CP L.Q JOTON ngày 07/9/2020 (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 07/9/2020)											
638	Sơn giao thông lót	kg	TCVN ISO 9001:2015	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
639	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
640	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
641	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	TCVN ISO 9001:2015	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791
642	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng - đỏ)	kg	TCVN ISO 9001:2015	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
643	Hạt phản quang	kg	TCVN ISO 9001:2015	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
4.5	Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	SƠN OEXPO											
644	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon	TCCS 732.10- 1:2017/4	151.000	151.000	151.000	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455
645	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon	nt	619.000	619.000	619.000	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545
646	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng	nt	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909
647	Oexpo rainkote 1L	Lon	nt	91.000	91.000	91.000	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545
648	Oexpo rainkote 5L	Lon	nt	391.000	391.000	391.000	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
649	Oexpo rainkote 18L	Thùng	nt	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091
650	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon	nt	118.000	118.000	118.000	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455
651	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon	nt	506.000	506.000	506.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
652	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng	nt	1.909.000	2.099.900	2.099.900	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700
653	Oexpo interior 5L	Lon	nt	251.000	251.000	251.000	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636
654	Oexpo interior 18L	Thùng	nt	835.000	835.000	835.000	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818
655	Oexpo ceiling white 5L	Lon	nt	254.000	254.000	254.000	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182
656	Oexpo ceiling white 18L	Thùng	nt	904.000	904.000	904.000	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364
657	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon	nt	327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
658	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng	nt	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182
659	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon	nt	428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818
660	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng	nt	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN DULUX DÂN DỤNG		nt									
661	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	576.000	576.000	576.000	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727
662	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.935.000	1.935.000	1.935.000	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818
663	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	114.000	114.000	114.000	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
664	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	520.000	520.000	520.000	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
665	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.739.000	1.912.900	1.912.900	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700
666	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	607.000	607.000	607.000	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364
667	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273
668	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	120.000	120.000	120.000	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
669	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	546.000	546.000	546.000	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273
670	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.828.000	1.828.000	1.828.000	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364
671	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Lon	nt	427.000	427.000	427.000	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636
672	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Thùng	nt	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
673	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Lon	nt	395.000	395.000	395.000	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818
674	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Thùng	nt	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545
675	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
676	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
677	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
678	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
679	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
680	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
681	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
682	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
683	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	291.500	291.500	291.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
684	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727
685	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.774.000	3.774.000	3.774.000	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182
686	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	286.000	286.000	286.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
687	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.291.500	1.291.500	1.291.500	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318
688	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.672.000	3.672.000	3.672.000	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636
689	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắng	Lon	nt	766.000	766.000	766.000	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273
690	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắng	Thùng	nt	2.625.000	2.625.000	2.625.000	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273
691	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ mờ	Lon	nt	718.000	718.000	718.000	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545
692	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ mờ	Thùng	nt	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364
693	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng mờ	Lon	nt	804.000	804.000	804.000	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182
694	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng mờ	Thùng	nt	2.757.000	2.757.000	2.757.000	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273
695	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng mờ	Lon	nt	754.500	754.500	754.500	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682
696	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng mờ	Thùng	nt	2.566.000	2.566.000	2.566.000	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545
697	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ trắng 5L	Lon	nt	1.134.500	1.134.500	1.134.500	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
698	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 1L	Lon	nt	230.500	230.500	230.500	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409
699	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864
700	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 18L	Lon	nt	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273
701	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Thùng	nt	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727
702	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 18L	Lon	nt	230.000	253.000	253.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
703	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
704	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 18L	Thùng	nt	3.083.000	3.083.000	3.083.000	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545
705	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield chống ẩm mốc màu trắng 5L	Lon	nt	693.000	693.000	693.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
706	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield chống ẩm mốc màu trắng 18L	Thùng	nt	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182
707	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 5L	Lon	nt	499.500	499.500	499.500	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318
708	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 18L	Thùng	nt	1.714.000	1.714.000	1.714.000	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636
709	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powerscaler 5L	Lon	nt	762.000	762.000	762.000	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545
710	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powerscaler 18L	Thùng	nt	2.639.000	2.639.000	2.639.000	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818
711	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 5L	Lon	nt	549.500	549.500	549.500	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409
712	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 18L	Thùng	nt	1.885.000	1.885.000	1.885.000	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727
713	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 5L	Lon	nt	438.500	438.500	438.500	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227
714	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 18L	Thùng	nt	1.439.500	1.439.500	1.439.500	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227
715	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 5L	Lon	nt	418.000	418.000	418.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
716	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 18L	Thùng	nt	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909
717	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 5L	Lon	nt	327.500	327.500	327.500	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045
718	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 18L	Thùng	nt	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182
719	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 5L	Lon	nt	295.000	295.000	295.000	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636
720	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 18L	Thùng	nt	1.064.580	1.064.580	1.064.580	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140
721	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Lon	nt	202.000	202.000	202.000	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727
722	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Thùng	nt	695.000	695.000	695.000	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
723	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Lon	nt	144.000	144.000	144.000	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182
724	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Thùng	nt	493.500	493.500	493.500	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227
725	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 5L	Lon	nt	444.500	444.500	444.500	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318
726	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 18L	Thùng	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000
727	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 5L	Lon	nt	270.500	270.500	270.500	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682
728	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 18L	Thùng	nt	910.000	910.000	910.000	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455
	SƠN DULUX DỰ ÁN											
729	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng	TCVN 8653-4:2012	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
730	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng	nt	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
731	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng	nt	5.601.600	5.601.600	5.601.600	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073
732	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
733	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
734	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng	nt	4.923.600	4.923.600	4.923.600	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800
735	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.809.200	2.809.200	2.809.200	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964
736	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.641.600	1.641.600	1.641.600	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073
737	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng	nt	1.306.800	1.306.800	1.306.800	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
738	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	4.332.000	4.332.000	4.332.000	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636
739	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636
740	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng	nt	2.371.200	2.371.200	2.371.200	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327
741	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng	nt	1.998.000	1.998.000	1.998.000	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273
742	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	1.773.600	1.773.600	1.773.600	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073
743	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng	nt	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
744	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.238.400	1.238.400	1.238.400	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564
745	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	632.400	632.400	632.400	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382
746	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng	nt	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000
747	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng	nt	2.862.000	2.862.000	2.862.000	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364
748	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909
749	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.798.800	1.798.800	1.798.800	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855
750	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.712.400	1.712.400	1.712.400	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745
751	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	1.102.200	1.102.200	1.102.200	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600

4.6 Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346).
NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 .

A. SƠN NỘI THẤT

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
772	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
773	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	lít	nt	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
B. SƠN NGOẠI THẤT												
774	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg	nt	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
775	SUPER MATEX SEALER 17 L	lít	nt	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350
776	SUPER MATEX SEALER 5 L	lít	nt	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
777	WEATHERGARD SEALER 18 L	lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
778	WEATHERGARD SEALER 5 L	lít	nt	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
779	SUPER MATEX 18 L	lít	nt	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330
780	SUPER MATEX 5 L	lít	nt	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
781	SUPERGARD 18 L	lít	nt	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610
782	SUPERGARD 5 L	lít	nt	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
783	WEATHERGARD BÓNG 18 L	lít	nt	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280
784	WEATHERGARD BÓNG 1 L	lít	nt	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
785	WEATHERGARD BÓNG 5 L	lít	nt	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600
786	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800
787	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
788	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	lít	nt	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
789	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	lít	nt	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
790	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	lít	nt	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400
C. SƠN CHỐNG THẨM												
791	WP 100 18 KG	kg	nt	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330
792	WP 100 5 KG	kg	nt	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200
793	WP 100 1 KG	kg	nt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
794	WP 200 20 KG	kg	nt	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
795	WP 200 6 KG	kg	nt	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170
V	ĐÁ CÁC LOẠI											
5.1	Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834)											
796	Cát nền	m ³		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	172.727	172.727	172.727
797	Cát xây	m ³		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	181.818	181.818	181.818
798	Đá 0 x 4 Thanh Phú	m ³		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
799	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m ³		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
800	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
801	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	381.818	381.818	381.818
802	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m ³		418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	427.273	427.273	427.273
803	Đá 4x6 Thanh Phú	m ³		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	336.364	336.364	336.364
804	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.1	Cty Thép TÂY ĐỒ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc I, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 31/8/2020											
805	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	11.650	11.650	11.700	11.650	11.700	11.700	11.700	11.770	11.770
806	Thép cuộn phi 8	Kg		11.600	11.600	11.650	11.600	11.650	11.650	11.650	11.720	11.720
807	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	11.650	11.650	11.700	11.650	11.700	11.700	11.700	11.770	11.770
808	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
809	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
810	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	11.500	11.500	11.550	11.500	11.550	11.550	11.550	11.620	11.620
6.2	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 04/2020/CV-TV ngày 01/9/2020											
811	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
812	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
813	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	nt	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
814	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
815	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
816	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
817	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	nt	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
818	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	nt	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
819	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651- 1:2008	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
820	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	nt	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
821	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	nt	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
6.3	Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường (ĐC: VPĐD Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TPHCM, ĐT: 028.38203820, FAX 028.3820 6996) Cập nhật theo thông báo số 081/CV.20/AHT-PKD ngày 01/7/2020											
822	Thép cuộn F6 mm CB240T	kg	TCVN 1651- 1:2008	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
823	Thép cuộn F8 mm CB240T	kg	nt	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
824	Thép cây vằn F10 mm Gr40	kg	TCVN 1651- 1:2008	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
825	Thép cây vằn F 12 đến F 20 CB300V	kg	nt	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
847	Dây 0.40mm	Đồng/m	JIS G3322	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.091	83.091	83.091	83.091
848	Dây 0.45mm	Đồng/m	JIS G3322	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.273	91.273	91.273	91.273
849	Dây 0.50mm	Đồng/m	JIS G3322	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.364	100.364	100.364	100.364
	Xà Gõ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
850	C50 x 100, dây 2,0 ly	Đồng/m	VNO - 03	62.091	62.091	62.091	62.091	62.091	62.182	62.182	62.182	62.182
851	C50 x 150 dây 2,0 ly	Đồng/m	VNO - 03	76.636	76.636	76.636	76.636	76.636	76.727	76.727	76.727	76.727
852	C75 x 200 dây 2,0 ly	Đồng/m	VNO - 03	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.636	107.636	107.636	107.636
853	C85 x 250 dây 2,0 ly	Đồng/m	VNO - 03	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.727	126.727	126.727	126.727
	Xà Gõ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
854	C50 x 100, dây 2,0 ly	Đồng/m	ASTM A123	81.182	81.182	81.182	81.182	81.182	81.273	81.273	81.273	81.273
855	C50 x 150 dây 2,0 ly	Đồng/m	ASTM A123	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.364	100.364	100.364	100.364
856	C75 x 200 dây 2,0 ly	Đồng/m	ASTM A123	139.364	139.364	139.364	139.364	139.364	139.455	139.455	139.455	139.455
857	C85 x 250 dây 2,0 ly	Đồng/m	ASTM A123	165.727	165.727	165.727	165.727	165.727	165.818	165.818	165.818	165.818
6.5	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/10/2020											
858	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790
859	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	kg	nt	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740
860	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	nt	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740
861	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A	kg	nt	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590	12.590
862	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	nt	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840	12.840
863	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	nt	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690
864	Thép cây vằn D13,D19, D29 CB300V/SD295A	kg	nt	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690
865	Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A	kg	nt	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890
866	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB300V/SD295A	kg	nt	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990	12.990
867	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	nt	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890
868	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	nt	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740	12.740
869	Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A	kg	nt	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
870	Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A	kg	nt	13.040	13.040	13.040	13.040	13.040	13.040	13.040	13.040	13.040

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
890	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	nt	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
891	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	nt	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
892	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	nt	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
893	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	nt	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
894	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	nt	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
895	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	nt	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
896	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
897	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	nt	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
898	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	nt	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
899	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	nt	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
900	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	nt	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
901	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	nt	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
902	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	nt	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
903	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	nt	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
904	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	nt	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
905	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	nt	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
906	Đèn đường LED 180W (Sun-SL180D)	Bộ	nt	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
907	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	nt	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
8.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Dt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo Thông báo giá 028/DQP/CV/2020 ngày 10/8/2020.											
	ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA											
908	Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
909	Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	nt	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
910	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
911	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
912	Đèn đường Led Nikkon 90W - 105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
913	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	nt	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

[illegible]

9.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 26/11/2020 (vùng I)
-----	---

TCVN
2053:1993

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
985	Ổ địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
986	Ổng địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
XIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
13.1	Công ty CP Nhựa Đồng Nai (ĐC: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 FAX: 02513.836174). Cập nhật theo Công văn số 333/2020/CV-DNP ngày 09/6/2020											
	ỔNG uPVC (HỆ INCH)											
987	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
988	D27x1.8mm	m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
989	D34x2.0mm	m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
990	D42x2.1mm	m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
991	D42x3.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
992	D49x2.4mm	m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
993	D49x3.0mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
994	D60x2.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
995	D60x2.8mm	m	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
996	D90x2.9mm	m	nt	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
997	D90x3.8mm	m	nt	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
998	D114x3.2mm	m	nt	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
999	D114x4.9mm	m	nt	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
1000	D168x4.3mm	m	nt	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
1001	D168x7.3mm	m	nt	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
1002	D220x6.6mm	m	nt	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
1003	D220x8.7mm	m	nt	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	ỔNG uPVC (HỆ MÉT)											
1004	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD;	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
1005	D140x5.0mm	m		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
1006	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
1007	D140x6.7mm	m		183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
1008	D160x6.2mm	m	TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151- 2:2002/ISO 4422-2:1996	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
1009	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1010	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
1011	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
1012	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
1013	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
1014	D225x8.6mm	m		381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
1015	D250x9.6mm	m		472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1016	D250x11.9mm	m	nl	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
1017	D280x8.6mm	m	nl	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800
1018	D280x10.7mm	m	nl	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400
1019	D280x13.4mm	m	nl	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200
1020	D315x12.1mm	m	nl	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300
1021	D315x15.0mm	m	nl	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400
1022	D355x8.7mm	m	nl	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200
1023	D355x13.6mm	m	nl	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200
1024	D355x16.9mm	m	nl	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1025	D400x15.3mm	m	nl	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000
1026	D400x19.1mm	m	nl	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800
	Óng HDPE											
1027	D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427- 2:2007/TCVN73 05-2; DIN 8074:2011- 12&DIN 8075:2011-12	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
1028	D25 x 3.0mm	m		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
1029	D32 x 3.0mm	m		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
1030	D32 x 3.6mm	m		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
1031	D40 x 3.7mm	m		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
1032	D40 x 4.5mm	m		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
1033	D50 x 4.6mm	m		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
1034	D50 x 5.6mm	m		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
1035	D63 x 3.8mm	m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
1036	D63 x 4.7mm	m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
1037	D90 x 5.4mm	m		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
1038	D90 x 6.7mm	m		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
1039	D110 x 5.3mm	m	nl	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
1040	D110 x 6.6mm	m	nl	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
1041	D125 x 6.0mm	m	nl	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
1042	D125 x 7.4mm	m	nl	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
1043	D140 x 8.3mm	m	nl	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
1044	D140 x10.3mm	m	nl	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
1045	D160 x 6.2mm	m	nl	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
1046	D160 x 7.7mm	m	nl	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
1047	D160 x 9.5mm	m	nl	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
1048	D180 x 6.9mm	m	nl	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
1049	D180 x 8.6mm	m	nl	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
1050	D180 x 10.7mm	m	nl	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1122	D75 x 15.1mm	m	nt	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
1123	D90 x 8.2mm	m	nt	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
1124	D90 x 12.3mm	m	nt	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
1125	D90 x 15mm	m	nt	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
1126	D90 x 18.1mm	m	nt	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
1127	D110 x 10mm	m	nt	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
1128	D110 x 15.1mm	m	nt	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
1129	D110 x 18.3mm	m	nt	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
1130	D110 x 22.1mm	m	nt	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
1131	D125 x 11.4mm	m	nt	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
1132	D125 x 17.1mm	m	nt	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
1133	D125 x 20.8mm	m	nt	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1134	D125 x 25.1mm	m	nt	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
1135	D140 x 12.7mm	m	nt	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
1136	D140 x 19.2mm	m	nt	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
1137	D140 x 23.3mm	m	nt	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
1138	D140 x 28.1mm	m	nt	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
1139	D160 x 14.6mm	m	nt	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
1140	D160 x 21.9mm	m	nt	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
1141	D160 x 26.6mm	m	nt	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
1142	D160 x 32.1mm	m	nt	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
1143	D20 x 2.3mm	m	nt	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
1144	D20 x 2.8mm	m	nt	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
1145	D20 x 3.4mm	m	nt	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
1146	D20 x 4.1mm	m	nt	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
1147	D25 x 2.8mm	m	nt	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
1148	D25 x 3.5mm	m	nt	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960
1149	D25 x 4.2mm	m	nt	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
1150	D25 x 5.1mm	m	nt	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
1151	D32 x 2.9mm	m	nt	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
1152	D32 x 4.4mm	m	nt	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1153	D32 x 5.4mm	m	nt	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
1154	D32 x 6.5mm	m	nt	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
1155	D40 x 3.7mm	m	nt	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
1156	D40 x 5.5mm	m	nt	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
1157	D40 x 6.7mm	m	nt	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ								
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]								
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANIKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG												
1.1	Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540).												
1191	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.254.545	Cập nhật theo Thông báo giá 848/TTDV-PHTT ngày 31/8/2020. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang								
1192	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.040.909									
1193	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.300.000									
1194	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.272.727									
1.2	Công ty CP xi măng Đình Cao (36A - Phan Đăng Lưu - quận Phú Nhuận - TPHCM - ĐT: 0873009699).												
1195	Xi măng Tophome PCB40 bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	79.091	Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/7/2020.								
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT												
2.1	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPDD ngày 12/6/2020												
1196	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	93.000	Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPDD ngày 12/6/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ								
1197	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	93.000									
1198	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	95.000									
1199	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	186.000									
1200	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	236.000									
1201	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	120.000									
1202	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	136.000									
1203	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	198.000									
1204	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²	nt	92.000									
1205	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²	nt	107.300									
1206	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	102.000									
1207	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	98.000									
1208	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	105.000									
1209	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	115.000									
1210	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	150.000									

[illegible]

4.1	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 59B, đường số 3, khu dân cư Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam. Điện Thoại: 02923.899.175 - 0973.572.139 Cập nhật theo CV 001/T&T ngày 15/8/2020. Bảng giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô Ninh Kiều, Cần Thơ.											
Keo dán gạch Crocodile												
1231	Gator Crocodile 1291	kg	TVCN 7899-2:2008	11.750								
1232	Light Blue Crocodile xám-1330-I	kg		20.600								
1233	Green Crocodile xám -1010	kg		15.350								
1234	Red Crocodile xám - 1020	kg		24.650								
1235	Red Crocodile trắng - 1050	kg		29.350								
1236	Silver Crocodile xám - 1030	kg		30.000								
1237	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		45.350								
Keo chà ron Crocodile												
1238	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	27.000								
1239	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	nt	27.000								
1240	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	nt	35.000								
1241	Crocodile silver grout kem -0121	kg	nt	35.000								
1242	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	nt	35.000								
1243	Crocodile silver grout be - 0123	kg	nt	35.000								
1244	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	nt	35.000								
1245	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	nt	35.000								
1246	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	nt	35.000								
1247	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	nt	35.000								
1248	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	nt	35.000								
1249	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	nt	35.000								
1250	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	nt	35.000								
1251	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	nt	35.000								
1252	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	nt	35.000								
1253	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	nt	35.000								
1254	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	nt	35.000								
1255	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	nt	35.000								
1256	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	nt	35.000								
1257	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	nt	35.000								
1258	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	nt	35.000								
1259	Crocodile silver đen - 0179	kg	nt	35.000								
1260	Crocodile silver men gốm - 0132	kg	nt	40.000								
1261	Crocodile silver men đỏ - 0155	kg	nt	72.000								
1262	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	nt	57.000								
1263	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	nt	57.000								
1264	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	nt	57.000								
1265	Crocodile premium plus be - 0723	kg	nt	57.000								
1266	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	nt	57.000								

1267	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	nt	57.000								
1268	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	nt	57.000								
1269	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	nt	63.000								
1270	Crocodile premium plus hồng nhạt - 0764	kg	nt	63.000								
1271	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg	nt	63.000								
1272	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	nt	63.000								
1273	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg	nt	63.000								
1274	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg	nt	63.000								
1275	Crocodile premium plus đen - 0779	kg	nt	63.000								
1276	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg	nt	85.000								
1277	Crocodile turbo plus White - 90310	kg	nt	249.000								
1278	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg	nt	249.000								
1279	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg	nt	249.000								
1280	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90371	kg	nt	249.000								
1281	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg	nt	249.000								
1282	Crocodile turbo plus Latte Brown- C02126308	kg	nt	285.000								
1283	Crocodile turbo plus Clay - C02126908	kg	nt	285.000								
1284	Crocodile Platinum White - 90110	kg	nt	191.000								
1285	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	nt	191.000								
1286	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	nt	191.000								
1287	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	nt	191.000								
1288	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	nt	191.000								
1289	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	nt	197.000								
1290	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	nt	197.000								
1291	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	nt	197.000								
1292	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	nt	227.000								
1293	Ifix - White - C02151056	kg	nt	380.000								
1294	Ifix - Grey - C02157456	kg	nt	380.000								
1295	Ifix - Black - C02157956	kg	nt	380.000								
Chống thấm												
1296	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	BS EN 14891:2012	47.000								
1297	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		76.000								
1298	Crocodile Flex Shield xám - 1355	kg		200.000								
1299	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		160.000								
1300	Crocodile Flex Shield xám - 1351	kg		147.000								
1301	Crocodile Roof Shield xám - 2120G	kg		227.000								
1302	Crocodile Roof Shield trắng - 2120W	kg		227.000								
Hóa chất Chemical												
1303	Anti-Slip chất chống trượt - KCCO-00501 - 0,5L	chai	TVCN 7899- 4:2008	1.084.000								
1304	Crocodile Crocodile General Cleaner chất tẩy rửa đa dụng - KCCL-00503 - 0,5L	chai		543.000								

1305	Crocodile Grout Cleaner chất tẩy rửa cho đường ron - KCCL-00501 - 0,5L	chai		491.000								
Thiết bị												
1306	Bay Cao Su - CRBR01	cái		120.000								
1307	Bay Răng Cưa U3 - CRBC03	cái		120.000								
1308	Bay Răng Cưa U6 - CRBC06	cái		120.000								
1309	Bay Răng Cưa U9 - CRBC09	cái		120.000								
Vữa sửa chữa												
1310	Keo Dán & Cấy Thép - Crocodile Epoxy Seal - 3400	kg	TCVN 7852:2008	359.000								
1311	Vữa Sửa Chữa - Crocodile Repair Mortar xám - 1231	kg		27.000								
1312	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Protectcrete Mortar xám - 1280	kg		105.000								
1313	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Feather Patch xám - 1200	kg		73.000								
1314	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Acrylic Patch xám - 1210	kg		59.000								
Sơn Phủ Nội Ngoại thất Beger												
1315	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (17 lít/thùng)	Thùng		4.600.000								
1316	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (9 lít/thùng)	Thùng		2.625.000								
1317	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5 lít/thùng)	Thùng		1.070.000								
1318	(0.946 lít/thùng)	Thùng		330.000								
1319	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (17 lít/thùng)	Thùng		3.480.000								
1320	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (9 lít/thùng)	Thùng		1.975.000								
1321	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 lít/thùng)	Thùng		850.000								
1322	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946 lít/thùng)	Thùng		263.000								
1323	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17 lít/thùng)	Thùng		2.850.000								
1324	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	Thùng		1.615.000								
1325	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	Thùng		715.000								
1326	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	Thùng		225.000								

1327	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex Shield Elastomeric (9 lít/thùng)	Thùng		2.450.000								
1328	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex Shield Elastomeric (3.5 lít/thùng)	Thùng		995.000								
1329	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (9 lít/thùng)	Thùng		2.355.000								
1330	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.030.000								
Sơn Phủ Nội thất Beger												
1331	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	Thùng		2.520.000								
1332	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	Thùng		1.085.000								
1333	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (17 lít/thùng)	Thùng		4.400.000								
1334	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (9 lít/thùng)	Thùng		2.240.000								
1335	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (3 lít/thùng)	Thùng		930.000								
1336	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17 lít/thùng)	Thùng		2.100.000								
1337	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	Thùng		1.190.000								
1338	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	Thùng		555.000								
1339	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	Thùng		162.000								
Sơn lót Beger												
1340	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	Thùng		3.660.000								
1341	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	Thùng		2.280.000								
1342	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	Thùng		945.000								
1343	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		3.615.000								
1344	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		800.000								
1345	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.795.000								
1346	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		644.000								
1347	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.475.000								
1348	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	Thùng		606.000								

Bột trét tường Beger												
1349	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	Bao		268.000								
1350	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	Bao		425.000								
Sơn đặc biệt												
1351	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.215.000								
1352	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	Thùng		350.000								
1353	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	Thùng		130.000								
1354	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.330.000								
1355	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	Thùng		390.000								
1356	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	Thùng		150.000								
1357	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.090.000								
1358	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (0.946 lít/thùng)	Thùng		815.000								
1359	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (0.3 lít/thùng)	Thùng		300.000								
1360	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.850.000								
1361	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.946 lít/thùng)	Thùng		1.040.000								
1362	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.3 lít/thùng)	Thùng		175.000								
Keo dán gạch Tiger												
1363	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.850								
1364	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100								
1365	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300								
1366	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900								
Keo chà ron Tiger												
1367	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000								
1368	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		26.000								
1369	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		26.000								
1370	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		28.000								
1371	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		27.000								

[illegible]

1410	Sika Monotop 610	kg	56.500									
1411	Sika Monotop 615 HB	kg	56.500									
1412	Sika Monotop R	kg	56.500									
1413	Sika Refit 2000	kg	26.500									
1414	Sikagard 75 Epocem	kg	63.100									
Sika - Kết dính rắn chắc												
1415	Sikadur 731	kg	252.600									
1416	Sikadur 732	kg	352.800									
1417	Sikadur 752	kg	393.800									
1418	Sika Anchorfix 3001	SSG	607.300									
Sika - Chống thấm rắn chắc												
1419	Sikatop 107	kg	35.300									
1420	Sikatop 105	kg	24.400									
1421	Sikatop 109	kg	63.300									
1422	Sikalite	Ltr	41.400									
1423	Sika 102	kg	158.900									
1424	Sikaplug CN	kg	88.500									
1425	SikaBit I	kg	9.200									
1426	SikaBit W-15	mét	182.100									
Sika - Chống thấm sàn/mái												
1427	BC Bitumen Coating	kg	95.100									
1428	Bituseal T130 SG	m	153.900									
1429	Bituseal T140 MG	m	209.000									
1430	Bituseal T140 SG	m	190.600									
1431	Sika Torch 3VN	m	125.000									
1432	Sikaproof Membrane	kg	54.700									
1433	Sikaproof Membrane	kg	69.800									
1434	Sika Raintite (20kg)	kg	101.800									
1435	Sika Raintite (4kg)	kg	107.200									
Sika - Chất phủ gốc xi măng												
1436	Sikafloor Chapdur Green	kg	15.700									
1437	Sikafloor Chapdur Grey	kg	7.400									
4.2	CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 23/11/2020											
1438	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg	8.955	Bao 40 kg								
1439	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg	6.705	Bao 40 kg								
1440	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg	141.455	Lon 4.25 lít								
1441	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg	121.273	Thùng 17 lít								

1442	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		118.353	Lon 4.25 lít							
1443	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg		97.922	Thùng 17 lít							
1444	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		93.310	Lon 4.25 lít							
1445	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng	kg		77.662	Thùng 17 lít							
1446	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg		81.983	Lon 4.25 lít							
1447	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg		65.296	Thùng 17 lít							
1448	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg		68.099	Lon 4.25 lít							
1449	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg		55.573	Thùng 17 lít							
1450	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		37.355	Lon 4.25 lít							
1451	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg		31.581	Thùng 17 lít							
1452	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg		269.091	Lon 1 lít							
1453	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg		212.727	Lon 4.25 lít							
1454	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng	kg		186.727	Thùng 17 lít							
1455	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon	kg		103.967	Lon 4.25 lít							
1456	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng	kg		91.901	Thùng 17 lít							
1457	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		88.926	Lon 4.25 lít							
1458	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng	kg		74.466	Thùng 17 lít							
1459	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon	kg		157.091	Lon 5 Kg							
1460	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng	kg		124.727	Thùng 20 Kg							
1461	Chống thấm pha màu thể hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon	kg		206.364	Lon 4 Kg							
1462	Chống thấm pha màu thể hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg		189.636	Thùng 20 Kg							

V	ĐÁ VÀ CÁT											
5.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn ngày 26/10/2020. Giá đăng là giá bán tại kho chưa tính phí vận chuyển											
1463	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	QCVN 16:2017/BXD	440.909								
1464	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa –Mô đun 1.6 - < 1.8 mm	m ³	nt	300.000								
1465	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35- < 1.55 mm	m ³	nt	227.273								
1466	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa –Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m ³	nt	180.000								
1467	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m ³	nt	402.727								
1468	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m ³	nt	330.000								
1469	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	QCVN 16:2017/BXD	309.091								
1470	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt	254.545								
1471	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m ³	nt	150.000								
1472	Cát san lấp	m ³	nt	140.909								
5.2	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang											
1473	Cát san lấp	m ³		60.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang							
1474	Cát xây dựng	m ³		80.000								
5.3	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn											
1475	Cát san lấp	m ³		50.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang							
1476	Cát xây dựng	m ³		80.000								
5.4	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa											
1477	Cát san lấp	m ³		59.600	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 10 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang							
1478	Cát xây dựng	m ³		80.000								
5.5	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 10 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp							
	Cát san lấp:											
1479	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m ³		54.545								
1480	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		54.545								
1481	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		36.364								

[illegible]

VIII	THIỆT BỊ ĐIỆN
-------------	----------------------

8.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 05/11/2020											
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3												
1520	VC-0,50 (Φ 0,80)- 300/500 V	mét		1.630								
1521	VC-1,00 (Φ1,13)- 300/500 V	mét		2.710								
Dây điện bọc nhựa PVC – 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1												
1522	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		3.110								
1523	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.380								
1524	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		5.610								
1525	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		8.000								
1526	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.970								
Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)												
1527	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		6.450								
1528	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		9.090								
1529	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		33.100								
Cáp điện lực hạ thế – 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1												
1530	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		4.160								
1531	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		6.780								
1532	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		25.000								
1533	CV-50-0,6/1 kV	mét		112.800								
1534	CV-240-0,6/1 kV	mét		567.100								
1535	CV-300-0,6/1 kV	mét		711.300								
Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1536	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		4.660								
1537	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		6.010								
1538	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		17.690								
1539	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		63.600								
1540	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		117.800								
1541	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		230.100								
1542	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		356.000								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1543	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		13.350								
1544	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		28.400								
1545	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		63.200								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1546	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		17.630								
1547	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		26.100								
1548	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		54.500								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1549	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		22.400								
1550	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		33.200								

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1551	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		98.000	
1552	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		142.100	
1553	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		744.000	
1554	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		926.100	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1555	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		135.700	
1556	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		365.500	
1557	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		710.400	
1558	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		919.700	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1559	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		174.200	
1560	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		263.500	
1561	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		481.600	
1562	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.218.500	
1563	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		1.810.900	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1564	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		163.700	
1565	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		241.100	
1566	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		428.600	
1567	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		826.800	
1568	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.090.500	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1569	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		87.200	
1570	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		146.100	
1571	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		261.500	
1572	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		625.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1573	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		44.900	
1574	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		78.600	
1575	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		273.000	
1576	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		805.200	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1577	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		73.800	
1578	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		151.700	
1579	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		389.000	
1580	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		1.442.000	

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
1581	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		65.300								
1582	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		182.500								
1583	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		457.700								
1584	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		2.262.700								
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C												
1585	C-10	kg		258.500								
1586	C-50	kg		261.000								
Cáp điện kể – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1587	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		38.100								
1588	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		76.700								
1589	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		206.400								
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1590	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		14.110								
1591	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		76.300								
1592	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		218.400								
1593	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		268.300								
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1594	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		26.700								
1595	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		74.800								
1596	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		236.800								
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
1597	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		294.100								
1598	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		692.000								
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)												
1599	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		734.700								
1600	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		3.730.100								
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1												
1601	AV-16-0,6/1 kV	mét		6.470								
1602	AV-35-0,6/1 kV	mét		11.870								
1603	AV-120-0,6/1 kV	mét		37.000								
1604	AV-500-0,6/1 kV	mét		147.200								

[illegible]

1628	Hoạt tải 65%HL93 (công qua đường > H10)	mét		1.494.200								
1629	Hoạt tải 100%HL93 (công qua đường > H30)	mét		1.609.200								
	Cổng Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1630	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (công dọc đường)	mét		2.514.100								
1631	Hoạt tải 65%HL93 (công qua đường > H10)	mét		2.595.100								
1632	Hoạt tải 100%HL93 (công qua đường > H30)	mét		2.721.100								
	Cổng Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1633	Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (công dọc đường)	mét		3.138.600								
1634	Hoạt tải 65%HL93 (công qua đường > H10)	mét		3.295.600								
1635	Hoạt tải 100%HL93 (công qua đường > H30)	mét		3.515.600								
	Gối công các loại M200											
1636	Gối công Ø 400	cái		159.800								
1637	Gối công Ø 600	cái		229.300								
1638	Gối công Ø 800	cái		283.100								
1639	Gối công Ø 1000	cái		370.700								
1640	Gối công Ø 1200	cái		686.900								
1641	Gối công Ø 1500	cái		830.300								
	Giăng cao su các loại											
1642	Giăng cao su cổng Ø 400	sợi		38.800								
1643	Giăng cao su cổng Ø 600	sợi		48.500								
1644	Giăng cao su cổng Ø 800	sợi		59.400								
1645	Giăng cao su cổng Ø 1000	sợi		69.200								
1646	Giăng cao su cổng Ø 1200	sợi		80.100								
1647	Giăng cao su cổng Ø 1500	sợi		95.400								
	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017; TCVN 5574 : 2018 và TCVN 7888 : 2014											
1648	Cọc bê tông DƯ.L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		53.500								
1649	Cọc bê tông DƯ.L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		73.300								
1650	Cọc bê tông DƯ.L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		101.500								
1651	Cọc bê tông DƯ.L 200 x 200-8m-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		205.200								
1652	Cọc bê tông DƯ.L 200 x 200-6m-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét		209.700								
	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013											
1653	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m ²		101.700								
1654	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m ²		97.100								

	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016											
1655	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.550								
1656	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640								
1657	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810								
10.2	Công ty CP Eurowindow, Đ/c: Lô 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, SĐT: 028 3824 8124. Cập nhật theo báo giá SXD nhận ngày 09/11/2020 (cột bên phải bảng giá ghi chú kích thước chiều rộng x chiều cao cửa											
1658	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012	3.244.355	1000	1000						
1659	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.013.221	1200	1200						
1660	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.855.901	1400	1400						
1661	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.742.656	1600	1600						
1662	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	3.134.381	1500	1000						
1663	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.930.362	1800	1200						
1664	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.790.855	2100	1400						
1665	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.688.011	2400	1600						
1666	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	3.110.363	2000	1000						
1667	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		2.957.987	2200	1200						
1668	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.846.562	2400	1400						
1669	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.759.746	2600	1600						
1670	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	4.340.006	1000	1000						
1671	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.878.678	1200	1200						
1672	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow.	m2		3.570.189	1400	1400						
1673	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.354.901	1600	1600						
1674	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	3.868.477	1000	1000						
1675	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.481.391	1200	1200						
1676	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow.	m2		3.238.017	1400	1400						
1677	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.060.566	1600	1600						
1678	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	4.660.487	500	1000						
1679	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.093.257	600	1200						
1680	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.795.000	700	1400						
1681	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600						
1682	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	3.974.687	500	1000						
1683	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.570.335	600	1200						
1684	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.328.214	700	1400						
1685	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600						
1686	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.036.451	1000	1000						
1687	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow.	m2		3.687.580	1200	1200						
1688		m2		3.385.516	1400	1400						
1689	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600						

1690	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.081.821	500	1000							
1691	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.736.036	600	1200							
1692	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2		3.439.482	700	1400							
1693	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600							
1694	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.910.552	500	1000							
1695	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.360.693	600	1200							
1696	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2		3.997.709	700	1400							
1697	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600							
1698	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	4.599.175	700	1800							
1699		m2		4.441.395	700	2000							
1700		m2		4.309.759	700	2200							
1701		m2		4.270.832	700	2400							
1702		m2		4.157.410	900	1800							
1703		m2		4.026.810	900	2000							
1704		m2		3.917.979	900	2200							
1705		m2		3.882.329	900	2400							
1706	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 9366-2:2012	4.257.673	1400	1800							
1707		m2		4.122.971	1400	2000							
1708		m2		4.024.063	1400	2200							
1709		m2		3.970.854	1400	2400							
1710		m2		3.893.133	1800	1800							
1711		m2		3.780.350	1800	2000							
1712		m2		3.696.864	1800	2200							
1713		m2		3.650.002	1800	2400							
1714	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.586.661	1400	1800							
1715		m2		2.526.912	1400	2000							
1716		m2		2.491.757	1400	2200							
1717		m2		2.450.199	1400	2400							
1718		m2		2.481.243	1600	1800							
1719		m2		2.425.637	1600	2000							
1720		m2		2.392.606	1600	2200							
1721		m2		2.353.937	1600	2400							
1722	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.330.982	2800	1800							
1723		m2		2.289.841	2800	2000							
1724		m2		2.262.603	2800	2200							
1725		m2		2.234.605	2800	2400							
1726		m2		2.256.772	3200	1800							
1727		m2		2.217.993	3200	2000							

1728		m2		2.191.694	3200	2200						
1729		m2		2.164.924	3200	2400						
1730		m2		2.426.587	500	1000						
1731	- Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	2.167.978	1000	1000						
1732	- Hệ Asia Profile Eurowindow.	m2		2.081.415	1000	1500						
1733	- Kính an toàn 6.38mm	m2		1.952.160	1500	2000						
1734		m2		2.464.989	1000	1000						
1735	- Vách kính (có đồ cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	2.324.723	1500	1000						
1736	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.	m2		2.254.590	1000	2000						
1737	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.118.937	1500	2000						
1738												
1739	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 7451:2004	3.244.355	1000	1000						
1740	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.013.221	1200	1200						
1741	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.855.901	1400	1400						
1742	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.742.656	1600	1600						
1743	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	m2	TCVN 7451:2004	3.134.381	1500	1000						
1744	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.930.362	1800	1200						
1745	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.790.855	2100	1400						
1746	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.688.011	2400	1600						
1747	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 7451:2004	3.110.363	2000	1000						
1748	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		2.957.987	2200	1200						
1749	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.846.562	2400	1400						
1750	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.759.746	2600	1600						
1751	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	4.340.006	1000	1000						
1752	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.878.678	1200	1200						
1753	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.	m2		3.570.189	1400	1400						
1754	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.354.901	1600	1600						
1755	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	3.868.477	1000	1000						
1756	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.481.391	1200	1200						
1757	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.238.017	1400	1400						
1758	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.060.566	1600	1600						
1759	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	4.660.487	500	1000						
1760	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.093.257	600	1200						
1761	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.795.000	700	1400						
1762	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600						
1763	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	3.974.687	500	1000						
1764	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.570.335	600	1200						
1765	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.	m2		3.328.214	700	1400						

1766	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600						
1767	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.036.451	1000	1000						
1768	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -	m2		3.687.580	1200	1200						
1769	Eurowindow.	m2		3.385.516	1400	1400						
1770	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600						
1771	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.081.821	500	1000						
1772	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.736.036	600	1200						
1773	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2		3.439.482	700	1400						
1774	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600						
1775	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.910.552	500	1000						
1776	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.360.693	600	1200						
1777	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2		3.997.709	700	1400						
1778	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600						
1779	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.599.175	700	1800						
1780		m2		4.441.395	700	2000						
1781		m2		4.309.759	700	2200						
1782		m2		4.270.832	700	2400						
1783		m2		4.157.410	900	1800						
1784		m2		4.026.810	900	2000						
1785		m2		3.917.979	900	2200						
1786		m2		3.882.329	900	2400						
1787	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.257.673	1400	1800						
1788		m2		4.122.971	1400	2000						
1789		m2		4.024.063	1400	2200						
1790		m2		3.970.854	1400	2400						
1791		m2		3.893.133	1800	1800						
1792		m2		3.780.350	1800	2000						
1793		m2		3.696.864	1800	2200						
1794		m2		3.650.002	1800	2400						
1795	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.586.661	1400	1800						
1796		m2		2.526.912	1400	2000						
1797		m2		2.491.757	1400	2200						
1798		m2		2.450.199	1400	2400						
1799		m2		2.481.243	1600	1800						
1800		m2		2.425.637	1600	2000						
1801		m2		2.392.606	1600	2200						
1802		m2		2.353.937	1600	2400						
1803		m2		2.330.982	2800	1800						

1804	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 7451:2004	2.289.841	2800	2000						
1805	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.262.603	2800	2200						
1806	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ở	m2		2.234.605	2800	2400						
1807	khóa ngoài chia trong nùm vận -Winkhaus.	m2		2.256.772	3200	1800						
1808	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.217.993	3200	2000						
1809		m2		2.191.694	3200	2200						
1810		m2		2.164.924	3200	2400						
1811	- Vách kính	m2	TCVN 7451:2004	2.426.587	500	1000						
1812	- Hệ Asia Profile Eurowindow.	m2		2.167.978	1000	1000						
1813	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.081.415	1000	1500						
1814		m2		1.952.160	1500	2000						
1815	- Vách kính (có đồ cố định)	m2	TCVN 7451:2004	2.464.989	1000	1000						
1816	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.	m2		2.324.723	1500	1000						
1817	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.254.590	1000	2000						
1818		m2		2.118.937	1500	2000						
1819	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 7451:2004	4.088.651	1000	1000						
1820	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.765.552	1200	1200						
1821	- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m2		3.538.582	1400	1400						
1822	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.371.590	1600	1600						
1823	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	m2	TCVN 7451:2004	3.993.134	1500	1000						
1824	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.686.118	1800	1200						
1825	- Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ	m2		3.470.993	2100	1400						
1826	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.311.217	2400	1600						
1827	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)	m2	TCVN 7451:2004	3.908.117	2000	1000						
1828	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.691.558	2200	1200						
1829	- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ	m2		3.529.442	2400	1400						
1830	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.401.070	2600	1600						
1831	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	7.502.230	1000	1000						
1832	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.253.378	1200	1200						
1833	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	m2		5.575.282	1400	1400						
1834	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.042.626	1600	1600						
1835	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	6.855.084	1000	1000						
1836	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.733.278	1200	1200						
1837	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Roto	m2		5.109.547	1400	1400						
1838	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.600.825	1600	1600						
1839	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2		7.468.291	500	1000						
1840	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.143.649	600	1200						

1841	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m2	TCVN 7451:2004	5.502.472	700	1400							
1842	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.030.175	800	1600							
1843	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	6.330.667	500	1000							
1844	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.391.850	600	1200							
1845	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m2		4.841.019	700	1400							
1846	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.407.528	800	1600							
1847	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	6.766.577	1000	1000							
1848	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.906.265	1200	1200							
1849	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto	m2		5.200.935	1400	1400							
1850	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.653.408	1600	1600							
1851	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	6.131.983	500	1000							
1852	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		5.332.313	600	1200							
1853	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	m2		4.889.900	700	1400							
1854	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.427.856	800	1600							
1855	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	6.968.320	500	1000							
1856	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.065.722	600	1200							
1857	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU	m2		5.402.055	700	1400							
1858	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.941.596	800	1600							
1859	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.698.769	700	1800							
1860		m2		7.722.011	700	2000							
1861		m2		7.366.704	700	2200							
1862		m2		7.099.034	700	2400							
1863		m2		6.678.607	900	1800							
1864		m2		6.684.418	900	2000							
1865		m2		6.396.818	900	2200							
1866		m2		6.179.410	900	2400							
1867	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.698.616	1400	1800							
1868		m2		6.596.521	1400	2000							
1869		m2		6.323.634	1400	2200							
1870		m2		6.112.070	1400	2400							
1871		m2		5.896.651	1800	1800							
1872		m2		5.803.753	1800	2000							
1873		m2		5.580.469	1800	2200							
1874		m2		5.406.707	1800	2400							
1875	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		7.347.428	1400	1800							
1876		m2		6.996.042	1400	2000							
1877		m2		6.696.743	1400	2200							

XI	TẨM LỢP CÁC LOẠI
-----------	-------------------------

11.1	Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)									
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550				Công bố giá số 2020/05.25 ngày 25/5/2020					
1915	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	ASTM A792/A792M- 10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015	72.780						
1916	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²		79.856						
1917	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²		86.564						
1918	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²		94.866						
1919	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²		102.359						
1920	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m ²		109.159						
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		nt							
1921	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	66.742						
1922	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	75.553						
1923	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	83.000						
1924	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	91.268						
1925	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.722						
	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/ A755M-15							
1926	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m ²		56.321						
1927	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m ²		63.982						
1928	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	71.354						
1929	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	79.940						
1930	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	88.457						
1931	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	96.015						
1932	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	111.061						
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		nt							
1933	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	86.275						
1934	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	99.214						
1935	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	101.742						
1936	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	109.729						
1937	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	113.480						
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		nt							
1938	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.022						
1939	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	107.339						
1940	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	118.272						
1941	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	124.231						
1942	Tôn dày 0,6mm, khổ 1,07m	m ²	nt	133.543						
11.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trần (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787).									
	Tôn gói nhựa ASA/PVC				Cập nhật theo Thông báo giá tháng 7 năm 2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ					

1943	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	KT3-01860AHD9	165.000								
1944	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000								
1945	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	165.000								
1946	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	190.000								
1947	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	170.000								
1948	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	195.000								
Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC												
1949	(T) Tấm úp nóc mái tôn 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm	KT3-01860AHD9	140.000								
1950	(L) Tấm úp nóc mái ngói 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000								
1951	(L) Tấm úp sườn mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1952	(L) Tấm viền mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1953	(L) Úp đỉnh mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1954	(L) Tấm úp đuôi mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000								
1955	(L) Tấm diềm hiên mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000								
1956	(L) Úp góc nóc mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000								
1957	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái	nt	2.000								
11.3	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580).											
1957	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	Cập nhật theo Thông báo giá LVN 20-003 ngày 27/7/2020. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng							
1958	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455								
1959	Ngói nóc	Viên	nt	25.000								
1960	Ngói rìa	Viên	nt	25.000								
1961	Ngói cuối rìa	Viên	nt	30.455								
1962	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.455								

1963	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.273								
1964	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.273								
1965	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.455								
1966	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.455								
11.4	Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (ĐC: Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Dt: 0254.3876770, Fax: 0245.3894168).											
	NGÓI MÀU				Cập nhật theo Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ							
1967	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên		14.455								
1968	Ngói Nóc	Viên		24.327								
1969	Ngói Rìa	Viên		24.327								
1970	Ngói cuối rìa, Ngói ghép 2	Viên		34.036								
1971	Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái	Viên		41.018								
1972	Ngói chạc 3, Ngói chạc 4	Viên		51.855								
1973	Ngói gắn Antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	Viên		183.591								
1974	Sơn	Kg		99.891								
1975	Vít	Cái		445								
	NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT XÉT NUNG											
1976	Ngói lợp 22 viên /m ²	Viên		8.618								
1977	Ngói lợp 22 viên /m ² chống thấm	Viên		8.982								
1978	Ngói lợp 22 viên /m ² A2	Viên		8.045								
1979	Ngói Đmi	Viên		5.182								
1980	Ngói Đmi chống thấm	Viên		5.527								
1981	Ngói nóc lớn 3 viên/md	Viên		16.318								
1982	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Viên		17.136								
1983	Ngói Nóc Lớn Vuông chống Thấm	Viên		18.518								
1984	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên		39.636								
1985	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên		76.291								
1986	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên		92.582								
1987	Ngói nóc tiêu 5v/md	Viên		5.482								
1988	Ngói nóc tiêu chống thấm	Viên		5.645								
1989	Ngói tiêu 7v/md	Viên		5.609								
1990	Ngói tiêu chống thấm	Viên		5.782								
1991	Ngói viên 5bộ/md	Bộ		46.773								
1992	Ngói viên chống thấm	Bộ		47.591								
1993	Ngói âm dương (45v/m ²)	Viên		6.245								
1994	Ngói âm dương chống thấm	Viên		6.564								
1995	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m ²)	Viên		6.745								
1996	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu chống thấm	Viên		7.000								
1997	Ngói màn chữ Thọ	Viên		4.991								
1998	Ngói màn chữ Thọ chống thấm	Viên		5.255								
1999	Ngói cánh phượng (70v/m ²)	Viên		5.945								
2000	Ngói cánh phượng (70v/m ²) chống thấm	Viên		6.145								
2001	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông	Viên		5.591								
2002	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm	Viên		5.827								

2003	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ (100v/m2)	Viên		3.200								
2004	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ chống thấm	Viên		3.291								
2005	Ngói mũi hài lớn (50v/m2)	Viên		8.609								
2006	Ngói mũi hài lớn chống thấm	Viên		8.909								
2007	Ngói mắt rồng (140v/m2)	Viên		5.082								
2008	Ngói mắt rồng (140v/m2) chống thấm	Viên		5.236								
2009	Ngói lợp 20v/m2	Viên		11.418								
2010	Ngói lợp 20v/m2 chống thấm	Viên		11.918								
2011	Gạch HAUYDI (Bông Gió)	Viên		7.436								
2012	Gạch Bánh Ú	Viên		9.818								
2013	Gạch chữ U	Viên		7.118								
	NGÓI TRẮNG MEN											
2014	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vẩy cá nhỏ	Viên		8.609								
2015	Ngói mắt rồng	Viên		10.018								
2016	Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	Viên		15.273								
2017	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236								
2018	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127								
2019	Ngói âm dương	Viên		15.891								
2020	Ngói viên	Bộ		72.500								
2021	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836								
2022	Ngói tiểu	Viên		11.891								
2023	Ngói cánh phượng	Viên		14.473								
2024	Ngói lợp 22v/m2	Viên		24.100								
2025	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009								
XII VẢI DẠ KỸ THUẬT												
XIII VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC												
XIV KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON												
14.1 Công ty Cổ phần BestMix (Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương; Dt: 02743.653990, Fax: 02743.653992).												
2026	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đông rắn nhanh (7 ngày)	lít	ASTM C494:2017	23.400	Cập nhật theo Công văn số BM020720/SXD ngày 28/7/2020							
2027	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	62.400								
2028	BestLatex R126 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	80.400								
2029	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm cơ giãn cao, (Gốc Co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	80.100								
2030	BestSeal AC402 - Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer-silicat)	kg	BS EN 14891:2017	32.250								
2031	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần (Gốc xi măng-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	34.772								
2032	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần (Gốc co-polymer biến tính)	kg	BS EN 14891:2017	60.000								

2033	BestSeal AC408 - Chống thấm siêu đàn hồi biến tính nano, một thành phần (Gốcrylic co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	81.818								
2034	BestSeal PU405 - Hợp chất chống thấm, nhựa polyurethane gốc nước với độ đàn hồi siêu cao, một thành phần	kg	BS EN 14891:2017	149.500								
2035	BKN-90 V150 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	90.000								
2036	BKN-90 V200 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								
2037	BestWaterbar SV150 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000								
2038	BestWaterbar SV200 - Bảng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	142.500								
2039	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		6.525								
2040	HardRock (xanh) - dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		14.475								
2041	BestSeal EP751 -Epoxy cấy bulong, sắt, thép, xử lý vết nứt, hai thành phần	kg	BS EN 1504-4:2005	165.000								
2042	BestGrout CE475- Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	9.127								
2043	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	10.200								
2044	BestRepair CE400- Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BS EN 1504-3:2006	34.619								
2045	BestTile CE075 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	6.545								
2046	BestTile CE150 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	10.364								
2047	BestTile CE150 - Keo chà joint, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	13.500								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN

Trần Quang Trí

KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD

Trương Phúc Thọ

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Chí Nhân